



**Phụ lục 3.**

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SƠ LƯỢC BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số            /BC-KKTKCN ngày            /6/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp)

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                            | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo <sup>1</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                              | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>1.</b>  | <b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>                                                       |                  |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>1.1</b> | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</b> | Văn bản          | 15      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quyết định số 23/QĐ-KKTKCN ngày 30/01/2026 về việc ban hành kế hoạch thực hiện công tác CCHC năm 2026;</li><li>- Quyết định số 20/QĐ-KKTKCN ngày 23/01/2026 về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026;</li><li>- Kế hoạch số 603/KH-KKTKCN ngày 13/02/2026 về tuyên truyền CCHC năm 2026;</li><li>- Kế hoạch số 602/KH-KKTKCN ngày 13/02/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026;</li><li>- Kế hoạch số 560/KH-KKTKCN ngày 12/02/2026 về kiểm tra công tác CCHC và chấp hành kỷ luật, kỷ cương năm 2026;</li><li>- Kế hoạch số 453/KH-KKTKCN ngày 03/02/2026 về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2026;</li><li>- Kế hoạch số 349/KH-KKTKCN ngày 27/01/2026 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2026;</li><li>- Kế hoạch số 332/KH-KKTKCN ngày 26/01/2026 về cải thiện và nâng cao chỉ số CCHC năm 2026.</li><li>- Thông báo số 1196/TB-KKTKCN ngày 31/3/2026 về việc Kết luận tại Hội nghị tổng kết công tác CCHC năm 2025 và triển khai Kế hoạch CCHC năm 2026.</li></ul> |

<sup>1</sup> - Cơ quan, đơn vị, địa phương: Toàn bộ cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc đối tượng báo cáo CCHC định kỳ

- Sở, ngành cấp tỉnh: gồm các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

- UBND cấp xã: UBND các xã, phường

| STT   | Chỉ tiêu thống kê                                                        | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                          | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|       |                                                                          |                  |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch số 1268/KH-KKTKCN ngày 07/4/2026 về việc Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026.</li> <li>- Kế hoạch số 1562/KH-KKTKCN ngày 22/4/2026 về việc Cải thiện và nâng cao Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ năm 2026.</li> <li>- Kế hoạch số 1568/KH-KKTKCN ngày 22/4/2026 về việc Thực hiện nhiệm vụ cải thiện và nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh năm 2026.</li> <li>- Kế hoạch số 1774/KH-KKTKCN ngày 14/5/2026 về việc Triển khai thực hiện Quyết định số 534/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.</li> <li>- Kế hoạch số 1948/KH-KKTKCN ngày 22/5/2026 về việc Thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.</li> <li>- Kế hoạch số 2066/KH-KKTKCN ngày 01/6/2026 về việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026 – 2030 và hằng năm.</li> </ul> |
| 1.2   | <b>Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b> | %                | 26,47   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1.2.1 | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                         | Nhiệm vụ         | 68      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1.2.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                | Nhiệm vụ         | 18      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1.3   | <b>Kiểm tra công tác CCHC</b>                                            |                  |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                 | Kết quả thống kê                                |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                                                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                   | Đơn vị tính                                     | Số liệu |                                                                                                                                         |
| 1.3.1      | Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra                                                                  | Cơ quan, đơn vị                                 |         | Dự kiến tháng 10/2026, Ban Quản lý sẽ thực hiện kiểm tra CCHC đối với tất cả các phòng, đơn vị trực thuộc.                              |
| 1.3.2      | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                     | %                                               | 0       |                                                                                                                                         |
|            | - Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                | Vấn đề                                          | 0       |                                                                                                                                         |
|            | - Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                                                               | Vấn đề                                          | 0       |                                                                                                                                         |
| <b>1.4</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>                                                      |                                                 | 04      | Ban Quản lý đã nêu rõ tại phần I.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.                                                                   |
| 1.4.1      | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                                                        | Nhiệm vụ                                        | 04      |                                                                                                                                         |
| 1.4.2      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành trước và đúng hạn                                                                       | Nhiệm vụ                                        |         |                                                                                                                                         |
| 1.4.3      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                                                           | Nhiệm vụ                                        |         |                                                                                                                                         |
| 1.4.4      | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                                                         | Nhiệm vụ                                        |         |                                                                                                                                         |
| <b>1.5</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                                                                | Có = 1<br>Không = 0                             | 0       | - Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã báo cáo theo phạm vi phân công<br>- Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có) |
| 1.5.1      | Số lượng phiếu khảo sát                                                                                           | Số lượng                                        | 0       |                                                                                                                                         |
| 1.5.2      | Hình thức khảo sát                                                                                                | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |         |                                                                                                                                         |
| <b>1.6</b> | <b>Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư</b> | Có = 1<br>Không = 0                             | 0       |                                                                                                                                         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                | Kết quả thống kê              |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                  | Đơn vị tính                   | Số liệu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>1.7</b> | <b>Số lượng mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC (trong năm báo cáo)</b> | Mô hình, sáng kiến, giải pháp | 0       | Cơ quan, đơn vị, địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1.7.1      | Đang triển khai thí điểm                                                         | Mô hình, sáng kiến, giải pháp | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.7.2      | Đã triển khai áp dụng                                                            | Mô hình, sáng kiến, giải pháp | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>2.</b>  | <b>Cải cách thể chế</b>                                                          |                               |         | Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo theo thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>2.1</b> | <b>Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) ban hành</b>                           | <b>Văn bản</b>                |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2.1.1      | Số VBQPPL tham mưu ban hành, trong đó                                            | Văn bản                       | 01      | Sở, ngành cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|            | - Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành                                                | Văn bản                       | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|            | - Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành                                                | Văn bản                       | 01      | Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường nơi có khu kinh tế, khu công nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh |
|            | - Số VBQPPL do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành                                       | Văn bản                       | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2.1.2      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:                                          | Văn bản                       | -       | UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|            | - Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành                                              | Văn bản                       | -       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|            | - Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành                                              | Văn bản                       | -       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                               | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|-------------------------------------------------|------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                 | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>2.2</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                   |                  |         | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.2.1      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền           | Văn bản          | 05      | Chi tiết tại phần II.1.1.a. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2.2.2      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                 | %                | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.2.3      | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra      | Văn bản          | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.2.4      | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản          | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>2.3</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>                           |                  |         | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.3.1      | Số VBQPPL đã rà soát                            | Văn bản          | 05      | Chi tiết tại phần II.1.1.a. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2.3.2      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                  | %                | 100     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.3.3      | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát       | Văn bản          | 02      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.3.4      | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản          | 02      | <p>Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận (trước khi sắp xếp tỉnh) ban hành quy định mức giá cho thuê cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Thành Hải, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.</p> <p>Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường nơi có khu kinh tế, khu công nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy</p> |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                          | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                            | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                 |
|            |                                                                                                                            |                  |         | chế phối hợp làm việc giữa Ban Quản lý các KCN với các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận). |
| <b>3.</b>  | <b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)<sup>2</sup></b>                                                                      |                  |         |                                                                                                                 |
| <b>3.1</b> | <b>Thống kê TTHC của ngành, lĩnh vực</b>                                                                                   |                  | 48      | Sở, ngành cấp tỉnh                                                                                              |
| 3.1.1      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                                                           | Thủ tục          | 18      |                                                                                                                 |
| 3.1.2      | Số TTHC công bố mới                                                                                                        | Thủ tục          | 7       |                                                                                                                 |
| 3.1.3      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                                                   | Thủ tục          | 22      |                                                                                                                 |
| 3.1.4      | Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:                                                                    | Thủ tục          | 48      |                                                                                                                 |
|            | - Số TTHC cấp tỉnh                                                                                                         | Thủ tục          | 48      |                                                                                                                 |
|            | - Số TTHC cấp xã                                                                                                           | Thủ tục          | 0       |                                                                                                                 |
| 3.1.5      | Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó: | Thủ tục          | -       | Cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh                                                         |
|            | - Tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh                                                                     | Thủ tục          | -       |                                                                                                                 |
|            | - Tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã                                                                       | Thủ tục          | -       |                                                                                                                 |
| <b>3.2</b> | <b>Thống kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC ngành, lĩnh vực</b>                                                    |                  |         | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh                                                                              |

<sup>2</sup> Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh không báo cáo các chỉ tiêu thống kê tại mục này

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                      | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------------------------------------------------------|
|            |                                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                         |
| 3.2.1      | Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh                                      |                  |         |                                                         |
|            | - Số quyết định phê duyệt QTNB                                                         | Quyết định       | 10      |                                                         |
|            | - Số lượng QTNB được phê duyệt                                                         | Quy trình        | 28      |                                                         |
| 3.2.2      | Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh                             |                  |         |                                                         |
|            | - Số quyết định phê duyệt QTNB                                                         | Quyết định       | -       |                                                         |
|            | - Số lượng QTNB được phê duyệt                                                         | Quy trình        | -       |                                                         |
| <b>3.2</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                    |                  |         | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                         |
| 3.2.1      | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa                   | %                | 100     | 48/48 TTHC                                              |
| 3.2.2      | Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính | Thủ tục          | 48      |                                                         |
| 3.2.3      | Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:                            | Thủ tục          | 15      |                                                         |
|            | - Số TTHC liên thông cùng cấp                                                          | Thủ tục          | 07      |                                                         |
|            | - Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                          | Thủ tục          | 08      |                                                         |
| <b>3.4</b> | <b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>                                                   |                  |         |                                                         |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:   | %                | 100     | Các sở, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh |
|            | - Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận                                                      | Hồ sơ            | 103     |                                                         |
|            | - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                     | Hồ sơ            | 86      |                                                         |
|            | - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn                                                 | Hồ sơ            | 86      |                                                         |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê                                                                            | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                                                                 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                              | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đang giải quyết                                                              | Hồ sơ            | 17      |                                                                                                                                                         |
| 3.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:                         | %                | -       | UBND cấp xã                                                                                                                                             |
|       | - Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận                                                            | Hồ sơ            | -       |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                           | Hồ sơ            | -       |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn                                                       | Hồ sơ            | -       |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đang giải quyết                                                              | Hồ sơ            | -       |                                                                                                                                                         |
| 3.4.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư. Trong đó: |                  | -       | - Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh;<br>- UBND cấp xã báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của xã |
|       | - Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai                                                  | %                |         |                                                                                                                                                         |
|       | - Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng                                                 | %                |         |                                                                                                                                                         |
|       | - Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư                                                   | %                |         |                                                                                                                                                         |
| 3.4.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:                   | %                | -       | Cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh                                                                                                 |
|       | - Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận                                                            | Hồ sơ            |         |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                           | Hồ sơ            |         |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn                                                       | Hồ sơ            |         |                                                                                                                                                         |
|       | - Số hồ sơ TTHC đang giải quyết                                                              | Hồ sơ            |         |                                                                                                                                                         |
| 3.5   | <b>Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:</b>               | %                | 0       | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                                                                                                                         |
| 3.5.1 | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)               | PAKN             | 0       |                                                                                                                                                         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                   | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.5.2      | Số PAKN đã giải quyết xong                                                                                          | PAKN             | 0       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>3.6</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>                                                                     |                  |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.6.1      | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện ngành, lĩnh vực                                                                 | %                | 100     | Sở, ngành cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|            | - Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình                                                                | Thủ tục          | 28      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|            | - Số lượng DVCTT toàn trình                                                                                         | Thủ tục          | 28      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.6.2      | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)                                                 | %                | 100     | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|            | - Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức) | Thủ tục          | 10      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|            | - Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến                                                                            | Thủ tục          | 10      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.6.3      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                   | %                | 100     | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|            | - Tổng số hồ sơ của các DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                     | Thủ tục          | 82      | Trong tháng 6/2026, Ban Quản lý 07 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong giai đoạn Bộ Tài chính đang chuẩn hóa dịch vụ công để tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia mới nên không nộp hồ sơ trực tuyến được. Ban Quản lý kiến nghị Văn phòng UBND tỉnh không tính 07 hồ sơ này trong tổng số hồ sơ của các DVC trực tuyến toàn trình. |
|            | - Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình                                                                  | Thủ tục          | 82      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.6.4      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần                                                                                     | %                | 100     | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|            | - Tổng số hồ sơ của các DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                       | Hồ sơ            | 21      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|            | - Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần                                                                    | Hồ sơ            | 21      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                                       | Kết quả thống kê |          | Cơ quan, đơn vị báo cáo         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------------------------|
|            |                                                                                                         | Đơn vị tính      | Số liệu  |                                 |
| 3.6.5      | Số hồ sơ TTHC phát sinh thanh toán trực tuyến                                                           | Hồ sơ            | 5/5=100% | Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã |
| <b>3.7</b> | <b>Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</b>                                                          |                  |          |                                 |
| 3.7.1      | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp tỉnh                                                    | %                | 100      | Sở, ngành cấp tỉnh              |
|            | - Tổng số hồ sơ TTHC đã có kết quả giải quyết                                                           | %                | 86       |                                 |
|            | - Số hồ sơ (bao gồm kết quả giải quyết TTHC) đã số hóa                                                  | %                | 86       |                                 |
| 3.7.2      | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp xã                                                      | %                | -        | UBND cấp xã                     |
|            | - Tổng số hồ sơ TTHC đã có kết quả giải quyết                                                           | %                | -        |                                 |
|            | - Số hồ sơ (bao gồm kết quả giải quyết TTHC) đã số hóa                                                  | %                | -        |                                 |
| 3.7.3      | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa                                                  | %                |          |                                 |
|            | - Cấp tỉnh                                                                                              | %                | 98,97    | Sở, ngành cấp tỉnh              |
|            | - Cấp xã                                                                                                | %                |          | UBND cấp xã                     |
| <b>4.</b>  | <b>Cải cách tổ chức bộ máy</b>                                                                          |                  |          |                                 |
| <b>4.1</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                |                  |          | Cơ quan, đơn vị, địa phương     |
| 4.1.1      | Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp sở) | %                |          | Sở, ngành cấp tỉnh              |
|            | - Tổng số phòng và tương đương thuộc sở                                                                 |                  | 04       |                                 |
|            | - Tổng số tổ chức hành chính trực thuộc                                                                 |                  | 0        |                                 |
|            | - Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc                                                                   |                  | 01       |                                 |
|            | - Tổng số phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc                                                       |                  | 03       |                                 |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                          | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                            | Đơn vị tính      | Số liệu |                             |
|            | - Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc                                                               |                  | 0       |                             |
| 4.1.2      | Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp xã) | %                | -       | UBND cấp xã                 |
|            | - Tổng số phòng trực thuộc UBND cấp xã                                                                                     |                  | -       |                             |
|            | - Tổng số tổ chức hành chính khác trực thuộc                                                                               |                  | -       |                             |
|            | - Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc                                                                                      |                  | -       |                             |
|            | - Tổng số phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc                                                                          |                  | -       |                             |
|            | - Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc                                                               |                  | -       |                             |
| <b>4.2</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                                       |                  |         | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 4.2.1      | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                       | Người            | 37      |                             |
| 4.2.2      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                              | Người            | 30      |                             |
| 4.2.3      | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước                                                              | Người            |         |                             |
|            | - Theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP                                                                                         | Người            | 08      |                             |
|            | - Theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP                                                                                         | Người            | 0       |                             |
| 4.2.4      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                  | Người            | 0       |                             |
| <b>4.3</b> | <b>Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                                                 |                  |         | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 4.3.1      | Tổng số người làm việc được giao                                                                                           | Người            | 40      |                             |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                        | Kết quả thống kê |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------|
|            |                                                                                          | Đơn vị tính      | Số liệu |                             |
|            | - Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách được giao                              | Người            | 0       |                             |
|            | - Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được giao                    | Người            | 40      |                             |
|            | - Tổng số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ được giao                              | Người            | 0       |                             |
| 4.3.2      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                                      | Người            | 37      |                             |
|            | - Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách có mặt tại thời điểm báo cáo           | Người            | 0       |                             |
|            | - Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp có mặt tại thời điểm báo cáo | Người            | 37      |                             |
|            | - Tổng số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ có mặt tại thời điểm báo cáo           | Người            | 0       |                             |
| 4.3.3      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                   | Người            | 0       |                             |
| <b>5.</b>  | <b>Cải cách chế độ công vụ</b>                                                           |                  |         |                             |
| <b>5.1</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                          |                  |         |                             |
| 5.1.1      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định           | Cơ quan, đơn vị  | 0       | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 5.1.2      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                      | Cơ quan, đơn vị  | 01      |                             |
| <b>5.2</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                   |                  |         | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 5.2.1      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                      | Người            | 0       |                             |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                        | Kết quả thống kê |           | Cơ quan, đơn vị báo cáo     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------------------------|
|            |                                                                                          | Đơn vị tính      | Số liệu   |                             |
| 5.2.2      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                      | Người            | 07        |                             |
| <b>5.3</b> | <b>Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)</b>                        |                  |           |                             |
| 5.3.1      | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển                                    | Người            | 0         | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 5.3.2      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới                                              | Người            | 0         | Sở, ngành cấp tỉnh          |
| 5.3.3      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới                                  | Người            | 0         | Sở, ngành cấp tỉnh          |
| 5.3.4      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm mới                                | Người            | -         | UBND cấp xã                 |
| <b>5.4</b> | <b>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)</b> |                  |           | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
|            | - Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật                                    | Người            | 0         |                             |
|            | - Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật                        | Người            | 0         |                             |
|            | - Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật                   | Người            | 0         |                             |
| <b>6.</b>  | <b>Cải cách tài chính công</b>                                                           |                  |           | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| <b>6.1</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                                | %                | 4,75      |                             |
|            | - Kế hoạch được giao                                                                     | Triệu đồng       | 1.214.354 |                             |
|            | - Đã thực hiện                                                                           | Triệu đồng       | 57.652    |                             |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                              | Kết quả thống kê    |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo             |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|-------------------------------------|
|            |                                                                                                | Đơn vị tính         | Số liệu |                                     |
| <b>6.2</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh</b><br><i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> |                     |         |                                     |
| 6.2.1      | Tổng số ĐVSNCL                                                                                 | Đơn vị              | 01      |                                     |
| 6.2.2      | Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                            | Đơn vị              | 0       |                                     |
| 6.2.3      | Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên                                                          | Đơn vị              | 01      |                                     |
| 6.2.4      | Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                 | Đơn vị              | 0       |                                     |
|            | - ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên                                        | Đơn vị              | 0       |                                     |
|            | - ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên                                         | Đơn vị              | 0       |                                     |
|            | - ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên                                         | Đơn vị              | 0       |                                     |
| 6.2.5      | Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                 | Đơn vị              | 0       |                                     |
| 6.2.6      | Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần<br><i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>         | Đơn vị              | 0       |                                     |
| <b>7.</b>  | <b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>                              |                     |         | Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo |
| <b>7.1</b> | <b>Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)</b>                                                   |                     |         |                                     |
| 7.1.1      | Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức                                                    | Có = 1<br>Không = 0 | 1       |                                     |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                                                   | Kết quả thống kê        |                    | Cơ quan, đơn vị báo cáo |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính             | Số liệu            |                         |
| 7.1.2      | Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp                                                                                                                                      | Có = 1<br>Không = 0     | 0                  |                         |
| 7.1.3      | Có ứng dụng AI nâng cao khác                                                                                                                                                        | Có = 1<br>Không = 0     | 0                  |                         |
| <b>7.2</b> | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                          |                         |                    |                         |
| 7.2.1      | Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:                                                                                                                                  | Chứng thư số, chữ ký số | 06                 |                         |
|            | - <i>Cấp tỉnh</i>                                                                                                                                                                   | Chứng thư số, chữ ký số | 06                 | Sở, ngành cấp tỉnh      |
|            | - <i>Cấp xã</i>                                                                                                                                                                     | Chứng thư số, chữ ký số | -                  | UBND cấp xã             |
| 7.2.2      | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử ( <i>chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). Trong đó: |                         |                    |                         |
|            | - <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh</i>                                                                                                                       | %                       | 1823/1823<br>=100% | Sở, ngành cấp tỉnh      |
|            | - <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>                                                                                                                              | %                       | -                  | UBND cấp xã             |
| 7.2.3.     | Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường điện tử ( <i>theo danh mục được ban hành</i> )                                                                                   | %                       | -                  |                         |
|            | - <i>Tổng số hồ sơ công việc theo danh mục</i>                                                                                                                                      | Hồ sơ                   | -                  |                         |
|            | - <i>Số hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường điện tử</i>                                                                                                                    | Hồ sơ                   | -                  |                         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                              | Kết quả thống kê    |           | Cơ quan, đơn vị báo cáo     |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------------|
|            |                                                                | Đơn vị tính         | Số liệu   |                             |
| <b>7.3</b> | <b>Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>              |                     |           | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 7.3.1      | Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:    | Thủ tục             | 48        |                             |
|            | - Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI          | Thủ tục             | 48        |                             |
|            | - Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI              | Thủ tục             | 48        |                             |
|            | - Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI | Thủ tục             | 48        |                             |
| 7.3.2      | Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:         | Hồ sơ               | 08        |                             |
|            | - Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI                     | Hồ sơ               | 0         |                             |
|            | - Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI                   | Hồ sơ               | 08        |                             |
|            | - Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI      | Hồ sơ               | 0         |                             |
| <b>7.4</b> | <b>Số tài khoản thư điện tử công vụ được cấp phát</b>          | <b>Tài khoản</b>    | <b>65</b> |                             |
| <b>7.5</b> | <b>Cổng, Trang thông tin điện tử</b>                           | Có = 1<br>Không = 0 | 1         | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 7.5.1      | Số lượng tin bài đăng tải trong kỳ                             | Tin bài             | 42        |                             |
| 7.5.2      | Số lượng tin bài đăng trong chuyên mục CCHC                    | Tin bài             | 28        |                             |
| 7.5.3      | Số lượng tin bài đăng trong chuyên mục Chuyển đổi số           | Tin bài             | 14        |                             |
| 7.5.4      | Số lượt truy cập Cổng, Trang thông tin điện tử                 | Lượt                | 3.361.219 |                             |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê                                                                        | Kết quả thống kê    |         | Cơ quan, đơn vị báo cáo     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|-----------------------------|
|            |                                                                                          | Đơn vị tính         | Số liệu |                             |
| <b>7.6</b> | <b>Hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội tỉnh</b> |                     |         | Cơ quan, đơn vị, địa phương |
| 7.6.1      | Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn                                            | %                   | 0       |                             |
|            | - Tổng số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận trên hệ thống                               | Phản ánh, kiến nghị | 0       |                             |
|            | - Số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn                                             | Phản ánh, kiến nghị | 0       |                             |
| 7.6.2      | Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị                                           | %                   | 0       |                             |
|            | - Tổng số phản ánh, kiến nghị được đánh giá                                              | Phản ánh, kiến nghị | 0       |                             |
|            | - Số phản ánh, kiến nghị được đánh giá hài lòng và rất hài lòng                          | Phản ánh, kiến nghị | 0       |                             |

---